

Công ty Cổ phần VIWACO

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần VIWACO

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 41

Công ty Cổ phần VIWACO

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần VIWACO (“Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Nước sạch, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006729 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 3 năm 2012. Vào ngày 2 tháng 12 năm 2015, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 5 với đăng ký kinh doanh số 0101624050, theo đó Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần VIWACO. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 được cấp ngày 25 tháng 1 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty là phân phối và kinh doanh nước sạch, thiết kế và thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước khu đô thị và nông thôn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 01121000022 được cấp lần đầu ngày 4 tháng 5 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch UPCOM từ ngày 26 tháng 7 năm 2017 với mã chứng khoán là VAV.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1, nhà 17-T7, khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Công ty có chi nhánh là Trung tâm cơ điện tại Trạm tiếp áp khu D, ngõ 9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hữu Tới	Thành viên	
Ông Trương Tiến Hưng	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Linh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 3 năm 2020
Ông Nguyễn Xuân Đông	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 3 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Trưởng ban	
Ông Phạm Thanh Bình	Thành viên	
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 3 năm 2020
Bà Đặng Thu Hải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 3 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 3 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hữu Tới	Tổng Giám đốc
Ông Cao Hải Tháp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Hoàng Lân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Hữu Cảnh	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hữu Tới, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần VIWACO

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VIWACO (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Hữu Tới
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 2 năm 2021

Số tham chiếu: 61607268/22098518

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần VIWACO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần VIWACO (“Công ty”), được lập ngày 26 tháng 2 năm 2021 được trình bày từ trang 5 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 34 của báo cáo tài chính. Công ty đã trình bày lại một số khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 25 tháng 2 năm 2020.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Thị Tuyết Mai
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1575-2018-004-1



Nguyễn Quý Mạnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4482-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 3 tháng 3 năm 2021

11/03/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		202.000.796.395	165.868.942.430
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	93.521.852.096	67.289.579.054
111	1. Tiền		12.321.852.096	14.674.473.684
112	2. Các khoản tương đương tiền		81.200.000.000	52.615.105.370
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	2.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		71.249.807.527	70.400.951.833
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	12.335.806.603	14.614.418.629
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	17.674.756.600	9.377.783.645
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	43.000.000.000	43.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.839.969.268	5.722.184.752
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1, 6.2, 8	(3.600.724.944)	(2.813.435.193)
140	IV. Hàng tồn kho	10	33.959.370.652	28.111.405.668
141	1. Hàng tồn kho		33.959.370.652	28.111.405.668
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.269.766.120	67.005.875
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ	17	510.015.528	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	759.750.592	67.005.875
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		558.901.812.165	547.695.392.693
220	I. Tài sản cố định		500.472.856.677	431.057.846.785
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	485.964.578.039	415.588.114.870
222	Nguyên giá		828.591.967.698	711.510.363.648
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(342.627.389.659)	(295.922.248.778)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	13.940.322.530	14.638.208.054
225	Nguyên giá		45.232.080.362	45.232.080.362
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(31.291.757.832)	(30.593.872.308)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	567.956.108	831.523.861
228	Nguyên giá		4.131.856.755	4.131.856.755
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.563.900.647)	(3.300.332.894)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		55.504.928.324	114.334.761.666
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	55.504.928.324	114.334.761.666
260	III. Tài sản dài hạn khác		2.924.027.164	2.302.784.242
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	2.420.390.797	1.655.511.512
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		503.636.367	647.272.730
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		760.902.608.560	713.564.335.123

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		386.661.837.805	370.125.670.168
310	I. Nợ ngắn hạn		225.959.936.280	211.774.519.054
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	93.481.565.148	90.658.409.539
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	47.976.591.548	57.393.819.255
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	4.807.708.142	6.839.906.349
314	4. Phải trả người lao động		19.814.447.533	20.889.136.124
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	15.825.008.183	4.230.515.917
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	718.181.818	772.727.273
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	23.708.579.766	15.140.218.302
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	18.601.128.086	15.046.175.989
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		131.413.136	131.413.136
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	895.312.920	672.197.170
330	II. Nợ dài hạn		160.701.901.525	158.351.151.114
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	1.799.999.999	2.463.636.362
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	158.901.901.526	155.887.514.752
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		374.240.770.755	343.438.664.955
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	374.240.770.755	343.438.664.955
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		160.000.000.000	160.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		160.000.000.000	160.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		214.240.770.755	183.438.664.955
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		141.438.664.955	100.253.833.201
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		72.802.105.800	83.184.831.754
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		760.902.608.560	713.564.335.123


Người lập
Đoàn Thị Minh Nga


Kế toán trưởng
Trần Mạnh Hùng


Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Tới

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 2 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	639.422.718.021	627.656.561.853
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	639.422.718.021	627.656.561.853
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(524.351.050.302)	(494.442.420.239)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		115.071.667.719	133.214.141.614
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	4.842.163.043	3.843.887.152
22	7. Chi phí tài chính	26	(13.291.359.658)	(11.320.762.650)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		13.291.359.658	11.320.762.650
25	8. Chi phí bán hàng	27	(16.929.884.319)	(21.947.690.075)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(14.992.237.429)	(16.819.862.299)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		74.700.349.356	86.969.713.742
31	11. Thu nhập khác	29	9.018.277.785	3.041.362.293
32	12. Chi phí khác	29	(6.776.431.272)	(828.886.360)
40	13. Lợi nhuận khác		2.241.846.513	2.212.475.933
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		76.942.195.869	89.182.189.675
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	(3.996.453.706)	(5.842.812.467)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(143.636.363)	(154.545.454)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		72.802.105.800	83.184.831.754
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	4.550	5.074
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	32	4.550	5.074

Người lập
Đoàn Thị Minh Nga

Kế toán trưởng
Trần Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Tới

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 2 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		76.942.195.869	89.182.189.675
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình	11,12, 13	55.214.150.536	45.734.001.408
03	Các khoản dự phòng		787.289.751	-
05	Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư		1.865.458.630	(4.352.978.061)
06	Chi phí lãi vay		13.291.359.658	11.320.762.650
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		148.100.454.444	141.883.975.672
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(5.307.616.550)	7.667.523.735
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(5.847.964.984)	7.378.005.752
11	Tăng các khoản phải trả		13.625.721.909	42.745.705.433
12	Tăng chi phí trả trước		(764.879.285)	(1.188.710.942)
14	Tiền lãi vay đã trả		(13.291.359.658)	(11.616.547.954)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.770.027.762)	(6.565.817.187)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.276.884.250)	(657.911.800)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		128.467.443.864	179.646.222.709
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(74.418.519.959)	(78.670.184.981)
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		(68.000.000.000)	(53.500.000.000)
24	Tiền thu cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		66.500.000.000	10.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và lãi cho vay		6.954.510.266	1.726.458.930
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(68.964.009.693)	(120.443.726.051)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		23.985.747.185	30.226.114.200
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(16.718.522.790)	(17.205.380.389)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(697.885.524)	(624.938.214)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	23.3	(39.840.500.000)	(79.882.990.000)
40	Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động tài chính		(33.271.161.129)	(67.487.194.403)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		26.232.273.042	(8.284.697.745)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		67.289.579.054	75.574.276.799
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	93.521.852.096	67.289.579.054



Người lập
Đoàn Thị Minh Nga



Kế toán trưởng
Trần Mạnh Hùng



Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Tới

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 2 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần VIWACO ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Nước sạch, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006729 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 3 năm 2012. Vào ngày 2 tháng 12 năm 2015, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 5 với đăng ký kinh doanh số 0101624050, theo đó Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần VIWACO. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 được cấp ngày 25 tháng 1 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty là phân phối và kinh doanh nước sạch, thiết kế và thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước khu đô thị và nông thôn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 01121000022 được cấp ngày 4 tháng 5 năm 2007. Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch UPCOM từ ngày 26 tháng 7 năm 2017.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1 nhà 17-T7 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội. Công ty có chi nhánh là Trung tâm cơ điện tại Trạm tiếp áp khu D, ngõ 9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 222 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 231).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế, vật tư và nguyên vật liệu với giá trị được xác định theo chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá cho hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định;
- ▶ Chi phí trả trước khác.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phân phối và kinh doanh nước sạch

Doanh thu cấp nước được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước được quy định bởi Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ đo được của các khách hàng

Thu nhập từ tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế được nghiệm thu.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thường và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là phân phối nước sạch. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ mà Công ty cung cấp và phân phối. Do đó, Ban Tổng giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt tại quỹ	247.698.882	729.733.401
Tiền gửi ngân hàng	12.074.153.214	13.944.740.283
Các khoản tương đương tiền	81.200.000.000	52.615.105.370
TỔNG CỘNG	93.521.852.096	67.289.579.054

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng và được hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 3,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng và được hưởng lãi suất từ 3,1%/năm đến 5,2%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn 12 tháng và được hưởng lãi suất từ 5,4%/năm đến 7%/năm. Tất cả số tiền gửi trên đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng như đã được trình bày trong Thuyết minh số 21.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	6.758.802.526	9.032.333.552
<i>Chi nhánh dịch vụ nhà ở Đại Thanh - Doanh nghiệp tư nhân xây dựng số 1 tỉnh Điện Biên</i>	<i>1.249.805.000</i>	<i>1.349.805.000</i>
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>5.508.997.526</i>	<i>7.682.528.552</i>
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	5.577.004.077	5.582.085.077
TỔNG CỘNG	12.335.806.603	14.614.418.629
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.630.001.657)	(1.842.711.906)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.094.781.214	9.314.843.725
Công ty Cổ phần Kinh doanh Phát triển Nhà và Đô thị Hà Nội	2.596.110.103	2.596.110.103
Công ty Cổ phần VIWASEEN 3	-	3.998.807.000
Các khoản trả trước khác	2.498.671.111	2.719.926.622
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	12.579.975.386	62.939.920
TỔNG CỘNG	17.674.756.600	9.377.783.645
Dự phòng phải thu khó đòi	(93.599.000)	(93.599.000)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Siêu thị và Xuất nhập khẩu Thương mại Việt Nam (i)	43.000.000.000	-
Các khoản cho bên liên quan vay (Thuyết minh số 31)	-	43.500.000.000
TỔNG CỘNG	43.000.000.000	43.500.000.000
Dự phòng phải thu về cho vay ngắn hạn khó đòi	-	-

(i) Chi tiết các khoản cho vay như sau:

Bên vay	Số cuối năm (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Siêu thị và Xuất nhập khẩu Thương mại Việt Nam	22.000.000.000	7%	25/12/2021	Tin chấp
	21.000.000.000	7%	22/12/2021	Tin chấp
	43.000.000.000			

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng cho nhân viên	1.655.802.274	(877.124.287)	3.305.638.731	(877.124.287)
Lãi cho vay	-	-	2.117.428.222	-
Phải thu khác	184.166.994	-	299.117.799	-
TỔNG CỘNG	1.839.969.268	(877.124.287)	5.722.184.752	(877.124.287)
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn từ các bên khác	1.839.969.268	(877.124.287)	3.609.837.529	(877.124.287)
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	-	-	2.112.347.223	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Các khoản phải thu tiền nước của các hộ dân	2.202.535.196	-	2.202.535.196	2.202.535.196
Công ty Cổ phần Vimeco	4.390.287.184	4.390.287.184	4.390.287.184	2.975.041.739
Ông Đỗ Nam Định	449.844.875	-	449.844.875	-
Ông Lê Huy Phương	255.223.547	-	255.223.547	-
Công ty Cổ phần đầu tư số 11 Vinaconex	199.999.914	-	199.999.914	-
Ông Tạ Duy Nam	152.055.865	-	152.055.865	-
Các công ty khác	408.251.822	67.186.275	500.562.172	159.496.625
TỔNG CỘNG	8.058.198.403	4.457.473.459	8.150.508.753	5.337.073.560

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí xây lắp dở dang	20.315.526.387	19.661.032.198
Nguyên vật liệu	13.643.844.265	8.450.373.470
TỔNG CỘNG	33.959.370.652	28.111.405.668

Chi tiết chi phí xây lắp dở dang như sau:

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Di chuyển đường ống cấp nước D400 phục vụ công tác thi công đường trên cao vành đai 2 (đoạn từ Ngã Tư Sở - Ngã Tư Vọng) (*)	8.896.820.767	8.572.990.767
Bổ sung tuyến ống và đồng hồ cấp nước cho chung cư Mulberry Lane - Khu đô thị Mỗ Lao	2.155.203.040	2.155.203.040
Lắp đặt 834 cụm đồng hồ khu đô thị Xuân Phương	1.448.272.051	1.369.401.655
Các công trình khác	7.815.230.529	7.563.436.736
TỔNG CỘNG	20.315.526.387	19.661.032.198

(*) Đây là Công trình di dời đường ống cấp nước D400 phục vụ công tác thi công đường trên cao vành đai 2 (đoạn từ Ngã tư Sở đến ngã tư Vọng). Công trình đang chờ nghiệm thu và quyết toán từ Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Công trình Dân dụng và Công nghiệp thành phố Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	32.195.594.227	59.795.208.638	615.795.328.902	3.724.231.881	711.510.363.648
- Mua trong năm	-	451.150.000	-	-	451.150.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	14.181.750.236	116.703.881.865	-	130.885.632.101
- Giảm khác (*)	-	(14.255.178.051)	-	-	(14.255.178.051)
Số cuối năm	32.195.594.227	60.172.930.823	732.499.210.767	3.724.231.881	828.591.967.698
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	611.157.870	2.087.327.899	129.080.193.252	1.891.598.602	133.670.277.623
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	9.730.341.358	21.230.525.885	263.394.332.932	1.567.048.603	295.922.248.778
Khấu hao trong năm	2.025.717.544	5.401.240.272	46.591.414.155	234.325.288	54.252.697.259
Giảm khác	-	(7.547.556.378)	-	-	(7.547.556.378)
Số cuối năm	11.756.058.902	19.084.209.779	309.985.747.087	1.801.373.891	342.627.389.659
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	22.465.252.869	38.564.682.753	352.400.995.970	2.157.183.278	415.588.114.870
Số cuối năm	20.439.535.325	41.088.721.044	422.513.463.680	1.922.857.990	485.964.578.039

Trong đó, tài sản sử dụng để cầm cố thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị của một số dự án mà Công ty đang làm chủ đầu tư đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay được trình bày trong Thuyết minh số 21 với tổng giá trị còn lại của tài sản là 155.325.336.916 VND.

(*) Trạm cấp nước Văn Điển sử dụng cho việc cấp nguồn nước cho khu vực xã Quỳnh Vinh và thị trấn Văn Điển từ năm 2017 đã dừng hoạt động và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục bàn giao trả lại UBND huyện Thanh Trì.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	Nhà trạm	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm (trình bày lại)	1.235.156.584	2.666.915.528	41.330.008.250	45.232.080.362
Số cuối năm	1.235.156.584	2.666.915.528	41.330.008.250	45.232.080.362
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết	507.628.507	1.096.057.265	16.985.935.742	18.589.621.514
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm (trình bày lại)	835.429.688	1.803.836.402	27.954.606.218	30.593.872.308
Khấu hao trong năm	20.936.566	41.873.131	635.075.827	697.885.524
Số cuối năm	856.366.254	1.845.709.533	28.589.682.045	31.291.757.832
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm (trình bày lại)	399.726.896	863.079.126	13.375.402.032	14.638.208.054
Số cuối năm	378.790.330	821.205.995	12.740.326.205	13.940.322.530

Công ty thuế hệ thống cấp nước phía Tây Nam Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê tài sản số 21/HĐKT-NSHN ký vào ngày 25 tháng 3 năm 2009 và Phụ lục số 01/2017/PLHĐ-NSHN ký ngày 1 tháng 1 năm 2017 với Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội với thời hạn thuê từ năm 2009 đến hết năm 2037. Cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 21.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	4.131.856.755
Số cuối năm	4.131.856.755
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	3.472.677.805
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	3.300.332.894
Hao mòn trong năm	263.567.753
Số cuối năm	3.563.900.647
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	831.523.861
Số cuối năm	567.956.108

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:		
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thi công cải tạo tuyến ống phân phối, dịch vụ và đồng hồ DMA K6/3B	22.635.379.796	-
Gói 1: Thi công cải tạo tuyến ống phân phối, dịch vụ và lắp đồng hồ khu vực DMA K4/4B	10.738.279.349	-
Gói thầu số 5: Thi công tuyến ống phân phối, dịch vụ và đồng hồ cho xã Tả Thanh Oai (thôn Nhân Hòa, Thượng Phúc)	-	14.955.656.824
Gói thầu số 10: Bổ sung tuyến ống phân phối, dịch vụ và lắp đồng hồ cho Thôn Tả Thanh Oai	-	11.761.512.075
Gói thầu số 1: Thi công tuyến ống phân phối, dịch vụ và lắp đồng hồ xã Hữu Hòa (gồm các thôn Hữu Lê, Cộng Hòa, Trung Thành, ...)	-	10.911.027.818
Gói thầu số 6: Thi công tuyến ống phân phối, dịch vụ và đồng hồ cho xã Tả Thanh Oai (Thôn Siêu Quần)	-	10.584.437.433
Gói thầu số 2: Thi công tuyến ống phân phối, dịch vụ và lắp đặt đồng hồ cho xã Hữu Hòa	-	9.419.391.840
Thiết lập DMA và Cải tạo, thay thế tuyến ống phân phối, chuyển nguồn KV K6/DMA-665	5.631.357.943	13.807.392.798
Các công trình khác	16.499.911.236	42.895.342.878
TỔNG CỘNG	55.504.928.324	114.334.761.666

Tài sản hình thành trong tương lai thuộc các gói thầu liên quan đến dự án cải tạo tuyến ống phân phối, dịch vụ và đồng hồ DMA K6/3B Vùng 1, Vùng 2, Vùng 3, Vùng 4 tại quận Thanh Xuân với giá trị là 22.635.379.796 VND là tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng như đã được trình bày trong Thuyết minh số 21.

Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 626.547.390 VND (cho năm 2019: 898.196.576 VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến khoản vay đầu tư hình thành xây dựng Hệ thống cấp nước sạch cho các xã Hữu Hòa, Tả Thanh Oai, Tam Hiệp và thị trấn Văn Điển và dự án cải tạo tuyến ống phân phối, dịch vụ và đồng hồ DMA K6/3B Vùng 1, Vùng 2, Vùng 3, Vùng 4 tại quận Thanh Xuân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đây chủ yếu là các chi phí sửa chữa, cải tạo mạng lưới cấp nước của các công trình do công ty xây dựng và đang quản lý. Khoản tiền này được Công ty phân bổ dần vào chi phí kinh doanh nước sạch trong 3 năm.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ đồng thời là số có khả năng trả nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn cho người bán	93.481.565.148	89.975.368.339
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà</i>	60.440.669.597	69.110.274.359
<i>Công ty Cổ phần Nước mặt Sông Đuống</i>	7.430.833.672	2.744.038.525
<i>Phải trả đối tượng khác</i>	25.610.061.879	18.121.055.455
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	-	683.041.200
TỔNG CỘNG	93.481.565.148	90.658.409.539

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	46.443.060.952	57.393.819.255
<i>Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Công trình Dân dụng và Công nghiệp thành phố Hà Nội (*)</i>	11.849.000.000	11.849.000.000
<i>Chi nhánh công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội tại Hà Tây</i>	5.106.377.000	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì</i>	797.720.000	3.818.442.000
<i>Khác</i>	28.689.963.952	41.726.377.255
Khoản trả tiền trước ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	1.533.530.596	-
TỔNG CỘNG	47.976.591.548	57.393.819.255

(*) Đây là khoản nhận ứng trước từ Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Công trình Dân dụng và Công nghiệp thành phố Hà Nội để thực hiện di dời đường ống D400 phục vụ công tác thi công đường trên cao vành đai 2 (đoạn từ Ngã tư Sở đến ngã tư Vọng). Hạng mục này đang trong năm thực hiện các thủ tục nghiệm thu với Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Công trình Dân dụng và Công nghiệp thành phố Hà Nội (Thuyết minh số 10).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Phí bảo vệ môi trường	4.685.288.468	54.716.070.844	(54.593.651.170)	4.807.708.142
Thuế giá trị gia tăng	133.239.790	33.384.280.127	(33.517.519.917)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.021.378.091	3.996.453.706	(6.017.831.797)	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.374.176.567	(1.374.176.567)	-
TỔNG CỘNG	6.839.906.349	93.470.981.244	(95.503.179.451)	4.807.708.142
	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số được cân trừ trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	752.195.965	-	752.195.965
Thuế giá trị gia tăng	-	510.015.528	-	510.015.528
Thuế thu nhập cá nhân	67.005.875	-	(59.451.248)	7.554.627
TỔNG CỘNG	67.005.875	1.262.211.493	(59.451.248)	1.269.766.120

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trích trước vật tư các công trình xây dựng	12.186.223.775	570.106.584
Chi phí trả thù lao HĐQT, BKS	2.100.000.000	2.640.000.000
Chi phí trích trước thi công công trình xây dựng	429.601.734	820.353.397
Chi phí phải trả khác	1.109.182.674	200.055.936
TỔNG CỘNG	15.825.008.183	4.230.515.917

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh số tiền Công ty nhận từ các khách hàng để thực hiện công việc quản lý, duy tu, sửa chữa mạng lưới cấp nước trong tương lai của các công trình do khách hàng xây dựng và đang quản lý. Khoản tiền này được Công ty phân bổ dần vào doanh thu theo thời gian hợp đồng (từ 5 đến 10 năm) kể từ ngày bắt đầu cấp nước cho các công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả các đội xây dựng	18.332.738.664	12.418.115.573
Phí bảo vệ môi trường giữ lại (*)	3.492.259.841	1.144.397.998
Cổ tức phải trả	473.800.000	314.300.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>1.409.781.261</u>	<u>1.263.404.731</u>
TỔNG CỘNG	<u>23.708.579.766</u>	<u>15.140.218.302</u>

(*) Đây là khoản 6% trên tổng số phí bảo vệ môi trường đã thu đối với nước thải sinh hoạt Công ty được giữ lại theo quy định hiện hành. Số tiền trên sẽ được sử dụng phục vụ cho công tác thu phí của Công ty.

Công ty Cổ phần VIWACO

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm (trình bày lại)				Số phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
		13.075.710.464	13.075.710.464					16.551.338.464	
Vay ngắn hạn									
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 21.1)	13.075.710.464	13.075.710.464	16.551.338.464	13.075.710.464	16.551.338.464	16.551.338.464	16.551.338.464		
Vay đối tượng khác đến hạn trả (Thuyết minh số 21.2)	1.272.580.000	1.272.580.000	1.272.580.000	1.272.580.000	1.272.580.000	1.272.580.000	1.272.580.000		
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21.3)	697.885.525	697.885.525	777.209.621	697.885.524	777.209.622	777.209.622	777.209.622		
TỔNG CỘNG	15.046.175.989	15.046.175.989	18.601.128.085	15.046.175.988	18.601.128.086	18.601.128.086	18.601.128.086		
Vay dài hạn									
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 21.1)	101.911.715.223	101.911.715.223	23.985.747.185	18.698.990.790	107.198.471.618	107.198.471.618	107.198.471.618		
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 21.2)	40.035.477.000	40.035.477.000	-	1.495.160.000	38.540.317.000	38.540.317.000	38.540.317.000		
Nợ thuế tài chính dài hạn (Thuyết minh số 21.3)	13.940.322.529	13.940.322.529	-	777.209.621	13.163.112.908	13.163.112.908	13.163.112.908		
TỔNG CỘNG	155.887.514.752	155.887.514.752	23.985.747.185	20.971.360.411	158.901.901.526	158.901.901.526	158.901.901.526		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân Hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đồng Đa	5.895.267.000	Kỳ hạn vay 120 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả 1 tháng/lần cho đến tháng 10 năm 2029	10,6%	(i)
	31.577.744.434	Kỳ hạn vay 120 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả 1 tháng/lần cho đến tháng 4 năm 2027	10,6%	(ii)
	35.892.089.581	Kỳ hạn vay 120 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả 1 tháng/lần cho đến tháng 4 năm 2027	10,6%	(iii)
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi Nhánh Tây Hà Nội	29.578.564.067	Kỳ hạn vay 120 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả 1 tháng/lần cho đến tháng 7 năm 2029	8,5%	(iv)
	3.876.715.000	Kỳ hạn vay 84 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả 1 tháng/lần cho đến tháng 2 năm 2025	8,5%	(v)
	678.100.000	Kỳ hạn vay 90 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả 3 tháng/lần cho đến tháng 3 năm 2021	10%	(vi)
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long	16.251.330.000	Kỳ hạn vay 84 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả 3 tháng/lần cho đến tháng 7 năm 2027	8%	(vii)
TỔNG CỘNG	123.749.810.082			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	16.551.338.464			
Vay dài hạn	107.198.471.618			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

- (i) Tài sản đảm bảo của khoản vay này là toàn bộ máy móc thiết bị và quyền tài sản phát sinh từ hạng mục bổ sung tuyến ống phân phối, dịch vụ và lắp đặt đồng hồ thôn Tả Thanh Oai – dự án xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Hữu Hòa, Tả Thanh Oai, Tam Hiệp và một phần thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, Hà Nội và hợp đồng tiền gửi số 28311.19.059.2490114.TG.DN do Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đống Đa phát hành ngày 16 tháng 9 năm 2019.
- (ii) Tài sản đảm bảo của khoản vay này là toàn bộ các thiết bị, đường ống nước đã và sẽ hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì, Hà Nội.
- (iii) Tài sản đảm bảo của khoản vay này là toàn bộ máy móc thiết bị của dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho 4 xã Xuân Phương, Đại Mỗ, Tây Mỗ và Trung Vĩn, Nam Từ Liêm, Hà Nội (bao gồm cả chi phí hình thành nên dự án).
- (iv) Tài sản đảm bảo của khoản vay này là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có và vốn khác thuộc Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sạch các xã Hữu Hòa, Tả Thanh Oai, Tam Hiệp và thị trấn Văn Điển.
- (v) Tài sản đảm bảo của khoản vay này là toàn bộ các tài sản hình thành từ dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, phục hồi trạm cấp nước sạch Văn Điển và tuyến ống cấp nguồn cho xã Vĩnh Quỳnh và thị trấn Văn Điển.
- (vi) Tài sản đảm bảo của khoản vay này là toàn bộ cơ sở hạ tầng của Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho 4 xã: Xuân Phương, Đại Mỗ, Tây Mỗ và Trung Văn huyện Từ Liêm và hợp đồng tiền gửi số 140/2020/37655 do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long phát hành ngày 25 tháng 5 năm 2020.
- (vii) Tài sản đảm bảo khoản vay này là Tài sản hình thành từ vốn vay thuộc công trình cải tạo tuyến ống phân phối, dịch vụ và đồng hồ DMA K6/3B Vùng 1, Vùng 2, Vùng 3, Vùng 4 tại quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội do Công ty làm chủ đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 Vay đối tượng khác

Chi tiết các khoản vay dài hạn trả được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Kho bạc nhà nước Hà Nội	37.800.000.000	Kỳ hạn vay 180 tháng. Gốc vay được trả 6 tháng/lần cho đến tháng 11 năm 2033	Không lãi suất	Tín chấp
Công ty Đầu tư Hạ Tầng và Đô thị Viglacera	900.000.000	Kỳ hạn vay 120 tháng. Gốc vay được trả 1 năm/lần cho đến tháng 11 năm 2023	Không lãi suất	Tín chấp
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị	1.112.897.000	Kỳ hạn vay 144 tháng. Gốc vay được trả 1 năm/lần cho đến tháng 7 năm 2025	Không lãi suất	Tín chấp

TỔNG CỘNG

39.812.897.000

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 1.272.580.000

Vay dài hạn 38.540.317.000

Công ty Cổ phần VIWACO

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3 *Nợ thuế tài chính*

Công ty hiện đang thuế hệ thống cấp nước phía Tây Nam Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê tài sản số 21/HĐKT-NSHN ngày 25 tháng 3 năm 2009 và Phụ lục số 01/2017/PLHĐ-NSHN với Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội với thời hạn thuê từ năm 2009 đến hết năm 2037.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm (trình bày lại)		Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Lãi thuế tài chính	
Dưới 1 năm	2.359.097.235	1.581.887.613	2.361.188.194	1.663.302.669	697.885.525
Từ 1-5 năm	8.613.283.021	5.456.371.488	8.866.174.928	5.805.868.654	3.060.306.274
Trên 5 năm	16.637.036.114	6.630.834.739	18.743.241.442	7.863.225.187	10.880.016.255
Tổng cộng	27.609.416.370	13.669.093.840	29.970.604.564	15.332.396.510	14.638.208.054

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Số đầu năm
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 23.1)

Sử dụng quỹ trong năm

Số cuối năm

Đơn vị tính: VND	
Năm nay	Năm trước
672.197.170	330.108.970
1.500.000.000	1.000.000.000
(1.276.884.250)	(657.911.800)
895.312.920	672.197.170

Công ty Cổ phần VIWACO

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Năm trước			
Số đầu năm	160.000.000.000	181.753.833.201	341.753.833.201
- Lợi nhuận trong năm		83.184.831.754	83.184.831.754
- Thương HĐQT, BKS, cán bộ điều hành		(500.000.000)	(500.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
- Chi trả cổ tức		(80.000.000.000)	(80.000.000.000)
Số cuối năm	160.000.000.000	183.438.664.955	343.438.664.955
Năm nay			
Số đầu năm	160.000.000.000	183.438.664.955	343.438.664.955
Lợi nhuận trong năm	-	72.802.105.800	72.802.105.800
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Chi trả cổ tức (*)	-	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
Thưởng HĐQT, BKS, cán bộ điều hành (*)	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số cuối năm	160.000.000.000	214.240.770.755	374.240.770.755

(*) Theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-DHĐCĐ vào ngày 19 tháng 3 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 25% mệnh giá với số tiền 40.000.000.000 VND, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 là 1.500.000.000 VND và chi trả thưởng cho Hội đồng Quản trị, ban kiểm soát và cán bộ điều hành với số tiền là 500.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Cổ phiếu phổ thông VND</i>	<i>Tỷ lệ %</i>	<i>Cổ phiếu phổ thông VND</i>	<i>Tỷ lệ %</i>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	81.600.000.000	51,0%	81.600.000.000	51,0%
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	37.924.400.000	23,7%	37.924.400.000	23,7%
Cổ đông khác	40.475.600.000	25,3%	40.475.600.000	25,3%
TỔNG CỘNG	160.000.000.000	100%	160.000.000.000	100%

23.3 Cổ tức

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức đã công bố trong năm		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2019: VND 2.500/cổ phiếu	40.000.000.000	
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2018: VND 5.000/cổ phiếu		80.000.000.000
Cổ tức đã trả trong kỳ		
Cổ tức cho năm 2019	39.840.500.000	
Cổ tức cho năm 2018		79.882.990.000

23.4 Cổ phiếu

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>Số lượng</i>	<i>Số lượng</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang được lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2019: 10.000 VND/ cổ phiếu). Các cổ phiếu này đang được niêm yết tại sàn giao dịch UPCOM với mã giao dịch VAV.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	639.422.718.021	627.656.561.853
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu từ hoạt động phân phối và kinh doanh nước sạch	611.572.571.797	589.060.173.262
Doanh thu từ hoạt động xây lắp	26.195.366.033	38.152.562.642
Doanh thu cho thuê đường ống, hàng hóa và dịch vụ khác	1.654.780.191	443.825.949
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	639.422.718.021	627.656.561.853
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	11.290.979.643	11.600.779.840
Doanh thu với các bên khác	628.131.738.378	616.055.782.013

Doanh thu được ghi nhận trong năm của hợp đồng xây dựng và doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã hoàn thành là 26.195.366.033 VND.

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền cho vay	3.070.958.333	2.160.958.334
Lãi tiền gửi	1.771.204.710	1.682.928.818
TỔNG CỘNG	4.842.163.043	3.843.887.152

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i> <i>(trình bày lại)</i>
Giá vốn của hoạt động phân phối và kinh doanh nước sạch	504.111.428.274	466.470.745.409
Giá vốn của hoạt động xây lắp	20.054.651.180	27.834.908.970
Giá vốn của hoạt động cho thuê đường ống, hàng hóa và dịch vụ khác	184.970.848	136.765.860
TỔNG CỘNG	524.351.050.302	494.442.420.239

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (trình bày lại)</i>
Lãi tiền vay và lãi thuê tài chính	13.291.359.658	11.320.762.650
TỔNG CỘNG	13.291.359.658	11.320.762.650

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	16.664.374.847	21.527.437.307
Chi phí khấu hao tài sản cố định	218.689.472	247.898.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.020.000	16.772.727
Chi phí bán hàng khác	28.800.000	155.582.000
TỔNG CỘNG	16.929.884.319	21.947.690.075
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	7.596.488.906	10.329.702.388
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.369.353.438	2.404.309.196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.212.870.084	3.789.817.815
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	787.289.751	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	26.235.250	296.032.900
TỔNG CỘNG	14.992.237.429	16.819.862.299

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (trình bày lại)</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	418.863.523.340	401.279.389.479
Chi phí nhân công	54.826.173.468	73.221.434.454
Chi phí khấu hao và hao mòn	55.214.150.536	45.734.001.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.249.863.258	11.061.934.379
Chi phí khác bằng tiền	5.773.955.637	4.238.047.741
TỔNG CỘNG	556.927.666.239	535.534.807.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác		
Nhận hỗ trợ nước sạch (*)	6.900.425.242	-
Kết chuyển 6% để lại phí bảo vệ môi trường không sử dụng theo biên bản quyết toán thuế Doanh thu thực hiện của bảo hành công trình Thanh lý vật tư cũ	1.144.397.998	-
Xóa sổ các khoản nợ phải trả tồn lâu	718.181.818	772.727.271
Các khoản khác	201.272.727	976.901.779
	-	1.196.278.698
	54.000.000	95.454.545
	<u>9.018.277.785</u>	<u>3.041.362.293</u>
Chi phí khác		
Hạch toán giảm trạm Văn Điển chờ bàn giao lại cho huyện Thanh Trì (**)	6.707.621.673	-
Nộp tiền thuế bổ sung theo quyết định thanh tra thuế	-	812.629.924
Chi phí khác	68.809.599	16.256.436
	<u>6.776.431.272</u>	<u>828.886.360</u>
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	<u>2.241.846.513</u>	<u>2.212.475.933</u>

(*) Trong đó có 5.588.079.588 đồng là khoản công ty Cổ phần Nước mặt Sông Đuống hỗ trợ không thu tiền khối lượng nước sạch cung cấp cho Công ty khi thực hiện theo chủ trương UBND thành phố Hà Nội giảm sử dụng nguồn nước ngầm thay thế bằng nguồn nước mặt và 1.312.345.654 đồng là khoản công ty Cổ phần Nước mặt Sông Đuống hỗ trợ chi phí thất thoát nước tối đa là 2% trên tổng sản lượng nước sử dụng.

(**) Trạm cấp nước Văn Điển sử dụng cho việc cấp nguồn nước cho khu vực xã Quỳnh Vinh và thị trấn Văn Điển từ năm 2017 đã dừng hoạt động và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục bàn giao trả lại UBND huyện Thanh Trì, dự kiến sẽ được hoàn tất trong năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Đối với hoạt động phân phối nước sạch, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư, Công ty được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm tính từ năm đầu tiên có doanh thu (từ năm 2009 đến năm 2023), đồng thời được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014 và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023). Do đó, thuế suất thuế TNDN tính cho năm nay là 5% thu nhập chịu thuế.

Đối với thu nhập từ hoạt động khác, Công ty áp dụng mức thuế suất 20%.

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.996.453.706	5.016.077.043
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước	-	826.735.424
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>143.636.363</u>	<u>154.545.454</u>
TỔNG CỘNG	<u>4.140.090.069</u>	<u>5.997.357.921</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	76.942.195.869	89.182.189.675
Thuế TNDN theo thuế suất 5%	3.799.871.301	4.229.174.194
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	188.953.969	695.799.975
<i>Các khoản điều chỉnh tăng/giảm</i>		
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước	-	826.735.424
Các chi phí không được khấu trừ	<u>151.264.799</u>	<u>245.648.328</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>4.140.090.069</u>	<u>5.997.357.921</u>

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	Công ty liên kết của Tập đoàn	Cho vay	23.000.000.000	53.500.000.000
		Thu hồi gốc vay	66.500.000.000	10.000.000.000
		Mua hàng	13.849.097.273	10.157.869.091
		Phải thu lãi cho vay	3.070.958.333	2.112.347.223
		Doanh thu từ tiền nước	308.786.904	269.166.017
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	Công ty góp vốn	Phải trả tiền mua nước sạch	3.879.587.948	1.795.174.032
		Trả cổ tức	9.481.100.000	18.962.200.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả phí thương hiệu	110.000.000	110.000.000
		Cổ tức phải trả	20.400.000.000	40.800.000.000
		Doanh thu từ tiền nước	-	1.437.468
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu từ tiền nước	10.345.079.001	8.961.403.238
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	Công ty liên kết của Tập đoàn	Doanh thu từ tiền nước	555.803.578	563.174.074
Công ty Cổ phần xây dựng số 1	Công ty trong cùng tập đoàn	Doanh thu từ tiền nước	81.310.160	1.628.282
Công ty Cổ phần Siêu thị và Xuất nhập khẩu Thương mại Việt Nam	Công ty trong cùng Tập Đoàn cho đến ngày 24 tháng 12 năm 2020	Cho vay ngắn hạn	43.000.000.000	-
Công ty cổ phần xây dựng số 2	Công ty trong cùng Tập Đoàn cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Doanh thu từ tiền nước	-	1.803.970.761

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã phát sinh các giao dịch mua bán và cung cấp hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan theo mức giá thỏa thuận giữa hai bên.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất (ngoại trừ khoản cho vay) và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu từ các bên liên quan (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: không). Việc đánh giá này được thực hiện định kỳ thông qua việc xem xét khả năng tài chính và thị trường hoạt động của các bên liên quan.

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty Cổ phần Vimeco	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải thu về xây lắp	4.390.287.184	4.390.287.184
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu về xây lắp	986.716.979	986.716.979
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	Công ty liên kết của Tập đoàn	Phải thu về xây lắp	199.999.914	199.999.914
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	Công ty liên kết của Tập đoàn	Phải thu về xây lắp	-	5.081.000
			5.577.004.077	5.582.085.077
<i>Trả trước người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</i>				
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	Công ty liên kết của Tập đoàn	Tạm ứng tiền thi công	12.534.362.570	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Đô thị Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Tạm ứng phí dịch vụ	45.612.816	62.939.920
			12.579.975.386	62.939.920
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>				
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	Công ty liên kết của Tập đoàn	Phải thu lãi vay	-	2.112.347.223
			-	2.112.347.223
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16.1)</i>				
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	Công ty liên kết của Tập đoàn	Phải trả cho xây lắp	-	683.041.200
			-	683.041.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 16.2)

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	Tạm ứng tiền thi công	1.533.530.596	-
			1.533.530.596	-

Cho vay ngắn hạn (thuyết minh số 7):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Số đầu năm	Lãi suất %/năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	Công ty liên kết của Tập đoàn	23.500.000.000	7%	5/4/2020	Tín chấp
		20.000.000.000	7%	22/5/2020	Tín chấp
		43.500.000.000			

Nợ thuế tài chính (Thuyết minh số 21.3):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	Công ty góp vốn	Thuê tài sản	13.940.322.530	14.638.208.054
			13.940.322.530	14.638.208.054

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập Năm nay	Năm trước
Hội Đồng Quản trị			
Dương Văn Mậu	Chủ tịch	600.000.000	600.000.000
Nguyễn Hữu Tới	Thành viên	541.500.000	360.000.000
Trương Tiến Hưng	Thành viên	360.000.000	360.000.000
Nguyễn Xuân Đông	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 3 năm 2020)	90.000.000	360.000.000
Võ Anh Linh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 3 năm 2020)	81.000.000	324.000.000
Ban Tổng giám đốc			
Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	623.152.174	601.094.525
Đình Hữu Cảnh	Phó Tổng Giám đốc	698.000.000	634.780.889
Cao Hải Tháp	Phó Tổng Giám đốc	738.075.000	719.251.562
Đình Hoàng Lân	Phó Tổng Giám đốc	694.732.352	711.331.562
Ban kiểm soát			
Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Trưởng ban	360.000.000	360.000.000
Phạm Thanh Bình	Thành viên	120.000.000	-
Trần Thị Kim Oanh	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 19 tháng 3 năm 2020)	90.000.000	-
Nguyễn Thị Nga	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 3 năm 2020)	27.000.000	108.000.000
Đặng Thu Hải	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 3 năm 2020)	-	120.000.000
TỔNG CỘNG		5.023.459.526	5.258.458.538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i> <i>(trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	72.802.105.800	83.184.831.754
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, và khen thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	(2.000.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	72.802.105.800	81.184.831.754
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	72.802.105.800	81.184.831.754
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	16.000.000	16.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.550	5.074
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.550	5.074

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính cho năm tài chính năm 2019 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát từ lợi nhuận để lại của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 3 năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính 2020 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm 2020.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

33. CÁC CAM KẾT

Các cam kết liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các hợp đồng liên quan đến việc xây dựng hệ thống cấp nước. Tổng số vốn cam kết theo những hợp đồng này tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 69 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Một số khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh lại do sai sót kế toán. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Mã số	Khoản mục	Thuyết minh	Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
225	Nguyên giá – Tài sản thuê tài chính	(i)	87.668.021.087	(42.435.940.725)	45.232.080.362
226	Giá trị khấu hao lũy kế	(i)	(57.697.416.523)	27.103.544.215	(30.593.872.308)
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	(i)	16.709.478.658	(1.663.302.669)	15.046.175.989
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	(i)	169.556.608.593	(13.669.093.841)	155.887.514.752

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THỨC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(i)	(496.178.670.219)	1.736.249.980	(494.442.420.239)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(i)	131.477.891.634	1.736.249.980	133.214.141.614
22	Chi phí tài chính	(i)	(9.584.512.670)	(1.736.249.980)	(11.320.762.650)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THỨC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

2	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình	(i)	47.470.251.388	(1.736.249.980)	45.734.001.408
6	Chi phí lãi vay	(i)	9.584.512.670	1.736.249.980	11.320.762.650
14	Tiền lãi vay đã trả	(i)	(9.880.297.974)	(1.736.249.980)	(11.616.547.954)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(i)	181.382.472.689	(1.736.249.980)	179.646.222.709
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(i)	(2.361.188.194)	1.736.249.980	(624.938.214)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	(i)	(69.223.444.383)	1.736.249.980	(67.487.194.403)

(i) Điều chỉnh để ghi nhận lại nguyên giá tài sản thuê tài chính và nợ thuê tài chính ban đầu của tài sản thuê là “Hệ thống cấp nước phía Tây Nam Thành phố Hà Nội” theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tính tại thời điểm bắt đầu giao dịch thuê.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Người lập
Đoàn Thị Minh Nga



Kế toán trưởng
Trần Mạnh Hùng



Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Tới

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 2 năm 2021